

PHÁT TRIỂN RỪNG Ở MỘT SỐ QUỐC GIA VÀ KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM KHI XÂY DỰNG THỊ TRƯỜNG CARBON

ThS NGUYỄN PHAN VĂN ANH⁽¹⁾;

ThS NGUYỄN THỊ MINH PHƯƠNG⁽²⁾

Khoa Luật Quốc tế, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh

Faculty of International Law, Ho Chi Minh City University of Law

Email: (1) npvanh@hcmulaw.edu.vn; (2) ntmphuong_qte@hcmulaw.edu.vn

Tóm tắt

Việt Nam đang đối mặt với những thách thức to lớn trong việc thực hiện các cam kết quốc tế về giảm phát thải khí nhà kính và ứng phó với biến đổi khí hậu. Trong số nhiều biện pháp được thực hiện, tín chỉ carbon và thị trường carbon là những giải pháp quan trọng để đạt được mục tiêu “cứu” môi trường khỏi ô nhiễm. Bài viết này tập trung vào các vấn đề pháp lý then chốt trong lĩnh vực phát triển rừng để xây dựng và vận hành thị trường carbon ở Việt Nam, cụ thể là trong lĩnh vực phát triển rừng. Bài viết sẽ (i) khái quát về tầm quan trọng của rừng để tạo ra tín chỉ carbon; (ii) kinh nghiệm phát triển rừng ở Indonesia, Cộng hòa Gabon và Nhật Bản; và (iii) phân tích tiềm năng và đúc kết kinh nghiệm cho Việt Nam về hoàn thiện pháp luật bảo vệ và phát triển rừng để xây dựng thị trường tín chỉ carbon.

Từ khóa: quy định pháp luật, khung pháp lý về bảo vệ rừng, thị trường carbon, phát triển rừng, biến đổi khí hậu

Abstract

Vietnam is facing significant challenges in fulfilling its international commitments to reducing greenhouse gas emissions and responding to climate change. Among the various measures being implemented, carbon credits and carbon markets are considered essential solutions for protecting the environment from pollution. This article focuses on key legal issues in the forestry sector that underpin the development and operation of a carbon market in Vietnam. Specifically, it will (i) provide an overview of the importance of forests in generating carbon credits; (ii) examine the forest development experiences of Indonesia, the Republic of Gabon, and Japan; and (iii) analyse the potential and draw lessons for Vietnam in improving its legal framework on forest protection and development to support the establishment of a carbon credit market.

Keywords: legal regulations, legal framework on forest protection, carbon market, forest development, climate change

DOI: <https://doi.org/10.70236/khplvn.453>

Ngày nhận bài: 30/06/2025

Ngày duyệt đăng: 15/10/2025

1. Khái quát về tầm quan trọng của rừng để tạo ra tín chỉ carbon

Trong số những giải pháp được đề ra để đối mặt với vấn đề biến đổi khí hậu, có thể nhận thấy rằng, những giải pháp dựa vào tự nhiên (*nature-based solution*, NBS) được đánh giá là yếu tố then chốt. Rừng, đặc biệt, được nhấn mạnh về khả năng hoạt động như những bể chứa carbon quan trọng, hấp thụ một phần đáng kể lượng khí thải carbon do con người gây ra hàng năm.¹ Cụ thể, rừng tự nhiên hấp thụ carbon dioxide từ khí quyển thông qua quá trình quang hợp, chuyển hóa thành sinh khối (thân cây, cành cây, lá cây, rễ cây) và lưu trữ nó trong thời gian dài. Quá trình này biến chúng thành các bể chứa carbon trên cạn quan trọng.

Tuy nhiên, biến đổi khí hậu đặt ra một mối đe dọa đáng kể đối với năng lực cô lập carbon của rừng. Các biện pháp quản lý rừng có thể ảnh hưởng tích cực đáng kể đến việc cô lập carbon. Các hoạt động như trồng rừng (trồng cây trên đất không có rừng), tái trồng rừng (trồng lại cây trên đất đã bị phá rừng) và quản lý rừng được cải

1 Lauren Barnett, “Climate change threatens global forest carbon sequestration, study finds”, *UF Liberal Arts and Sciences*, 2024, <https://news.clas.ufl.edu/climate-change-threatens-global-forest-carbon-sequestration-study-finds/>, truy cập ngày 14/04/2025.

thiện (kéo dài chu kỳ khai thác, tỉa thưa chọn lọc) có thể tăng cường khả năng lưu trữ carbon.² Thực hiện các biện pháp quản lý rừng bền vững ở Việt Nam có thể tăng đáng kể lượng carbon được cô lập. Các can thiệp có mục tiêu có thể tối ưu hóa sự phát triển của rừng và sự tích lũy carbon, dẫn đến tiềm năng lớn hơn cho việc tạo ra các tín chỉ carbon chất lượng cao.

Lượng carbon được cô lập bởi rừng có thể được chuyển đổi thành các tín chỉ carbon có thể giao dịch, đại diện cho một tấn khí thải CO₂ đã tránh được, giảm bớt hoặc loại bỏ.³ Các tín chỉ này cho phép các tổ chức bù đắp lượng khí thải của chính họ bằng cách đầu tư vào các dự án tăng cường lưu trữ carbon trong rừng. Tín chỉ carbon cung cấp một cơ chế dựa trên thị trường để khuyến khích bảo tồn rừng và quản lý bền vững ở Việt Nam. Tiềm năng tạo ra doanh thu từ tín chỉ carbon có thể làm cho việc bảo vệ rừng trở nên hấp dẫn hơn về mặt kinh tế đối với chủ đất và cộng đồng.

Có ba loại dự án tín chỉ carbon rừng chính được công nhận bởi các chương trình carbon lớn:

- Trồng rừng và Tái trồng rừng (*Afforestation, reforestation, and revegetation*, ARR): Các dự án này liên quan đến việc trồng cây trên đất trước đây không có rừng (trồng rừng) hoặc đã bị phá rừng (tái trồng rừng). Các dự án này đặc biệt hiệu quả trong việc thu hút CO₂ từ khí quyển khi cây non phát triển nhanh chóng.⁴

- Giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng (*Reducing emissions from deforestation and forest degradation*, REDD+): Các dự án này nhằm mục đích giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng ở các nước đang phát triển. REDD+ cũng bao gồm việc bảo tồn và tăng cường trữ lượng carbon rừng và quản lý rừng bền vững.⁵ Bảo vệ các khu rừng tự nhiên hiện có của Việt Nam thông qua các sáng kiến REDD+ có thể ngăn chặn lượng khí thải carbon đáng kể và tạo ra tín chỉ. Tránh mất rừng thường là một cách giảm phát thải ngay lập tức và có tác động lớn hơn so với việc chờ đợi các khu rừng mới trưởng thành.

- Quản lý rừng được cải thiện (*Improved forest management*, IFM): Các dự án này liên quan đến việc thực hiện các hoạt động quản lý rừng duy trì hoặc tăng cường khả năng lưu trữ carbon so với các hoạt động thông thường.⁶ Điều này có thể bao gồm kéo dài chu kỳ khai thác, tỉa thưa chọn lọc và các kỹ thuật lâm nghiệp bền vững khác.⁷

Ngoài vai trò trong việc cô lập carbon, rừng còn mang lại con đường phát triển kinh tế thông qua việc tạo ra tín chỉ carbon. Các tín chỉ này, đại diện cho lượng khí thải nhà kính đã được giảm hoặc loại bỏ một cách có kiểm chứng, có thể được giao dịch trên thị trường carbon, mang lại các ưu đãi tài chính cho việc bảo tồn và quản lý

2 BWSR, "Carbon Sequestration in Forests", *Minnesota Board of Water and Soil Resources*, <https://bwsr.state.mn.us/carbon-sequestration-forests>, truy cập ngày 15/04/2025

3 Vũ Huy Hùng, "Thị trường tín chỉ Carbon: Lý luận và giải pháp", *Viện Nghiên cứu chiến lược, Chính sách công thương, Bộ Công thương*, 2024, <https://vioit.org.vn/vn/chien-luoc-chinh-sach/thi-truong-tin-chi-carbon---ly--luan-va--giai-pha-p-5819.4050.html>, truy cập ngày 09/04/2025.

4 Carbon Direct, "Three types of forest carbon projects and why they matter", *Pachama*, Nov 29, 2022, <https://pachama.com/blog/three-types-of-forest-carbon-projects-and-why-they-matter/>, truy cập ngày 15/04/2025

5 The Coalition for Rainforest Nations, "What is REDD+", <https://www.rainforestcoalition.org/what-is-redd-2/>, truy cập ngày 13/04/2025.

6 Jacob Putney, Norma Kline, Stephen Fitzgerald, Lauren Grand, Chris Schnepf, Greg Latta, Patrick Shults and John Rizza, "Introduction to Forest Carbon, Offsets and Markets", *OSU Extension Service*, PNW 775, 2023, https://extension.oregonstate.edu/sites/extd8/files/documents/sloanj/pnw775_4.pdf, truy cập ngày 14/04/2025.

7 BWSR, *ltd*.

rừng bền vững.⁸ Tín chỉ carbon có thể chuyển đổi rừng từ tài sản môi trường thuần túy thành động lực kinh tế, kết hợp bảo tồn với tăng trưởng kinh tế ở quốc gia. Khả năng tạo ra và bán tín chỉ carbon tạo ra lợi ích tài chính trực tiếp cho việc bảo tồn và tăng cường rừng, có khả năng thu hút đầu tư và hỗ trợ sinh kế địa phương.

Tuy nhiên, việc hiện thực hóa thành công tiềm năng này phụ thuộc vào sự tồn tại của một khung pháp lý mạnh mẽ và được thực thi tốt, điều chỉnh việc bảo vệ và phát triển bền vững lâm nghiệp. Một khung pháp lý như vậy là điều cần thiết để đảm bảo tính bổ sung, tính lâu dài và tính toàn vẹn môi trường của các dự án tín chỉ carbon, cũng như để thu hút đầu tư và đảm bảo chia sẻ lợi ích một cách công bằng,⁹ là điều kiện tiên quyết để quốc gia tham gia hiệu quả vào thị trường carbon và tối đa hóa lợi ích khí hậu và kinh tế từ rừng của mình.

Theo đánh giá trên về ý nghĩa của rừng đối với các hoạt động đẩy lùi hậu quả của biến đổi khí hậu, nhóm tác giả cho rằng các thành phần thiết yếu của khung pháp lý về bảo vệ rừng ở Việt Nam bao gồm:

(i) Quy định về khai thác và thu hoạch gỗ bền vững: nhằm xác định mức khai thác cho phép dựa trên tốc độ tăng trưởng của rừng và đảm bảo sức khỏe và tái sinh lâu dài của rừng nhằm ngăn chặn nạn phá rừng và duy trì khả năng cô lập carbon của rừng Việt Nam. Nếu không có sự giám sát phù hợp, việc khai thác có thể dẫn đến suy thoái rừng, mất đa dạng sinh học và phát thải carbon đáng kể.

(ii) Luật pháp và các biện pháp tốt nhất về phòng cháy và chữa cháy rừng: Cháy rừng có thể giải phóng một lượng lớn CO₂ vào khí quyển, làm mất đi những lợi ích của việc cô lập carbon. Như vậy, việc xây dựng và thực thi các quy định để ngăn chặn cháy rừng là điều cần thiết để bảo vệ lượng carbon được lưu trữ trong rừng.

(iii) Khung pháp lý về bảo tồn đa dạng sinh học trong các hệ sinh thái rừng: Các hệ sinh thái đa dạng thường ổn định hơn và có khả năng chống chịu tốt hơn trước những thay đổi và xáo trộn môi trường. Vì vậy, xây dựng khung pháp lý bảo vệ đa dạng sinh học trong rừng là rất quan trọng để duy trì sức khỏe và khả năng phục hồi của hệ sinh thái, hỗ trợ khả năng cô lập carbon lâu dài.

2. Kinh nghiệm phát triển rừng ở một số quốc gia trên thế giới

Vấn đề xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý về hoạt động xây dựng, phát triển về bảo vệ rừng nhằm mục đích xây dựng thị trường tín chỉ carbon nói riêng và bảo vệ môi trường nói chung luôn đóng vai trò là nội dung nghiên cứu đặc biệt quan trọng ở tất cả các quốc gia trên thế giới. Tùy vào vị trí địa lý, đặc điểm khí hậu khác biệt dẫn đến việc quản lý, khai thác, sử dụng và bảo vệ rừng của từng quốc gia, nhóm quốc gia có sự khác biệt nhất định. Phần này tập trung nghiên cứu các quy định về chính sách bảo vệ rừng của ba quốc gia có nét tương đồng về đặc điểm rừng với Việt Nam và những chính sách nổi bật, bao gồm Indonesia, Cộng hòa Gabon và Nhật Bản.

2.1. Chính sách bảo vệ rừng ở Indonesia

Indonesia, một quốc gia quần đảo rộng lớn, sở hữu một trong những khu rừng nhiệt đới quan trọng nhất trên thế giới.¹⁰ Với diện tích rừng bao phủ đáng

⁸ Vũ Huy Hùng, *tlđđ*.

⁹ Jacob Putney, Norma Kline, Stephen Fitzgerald, Lauren Grand, Chris Schnepf, Greg Latta, Patrick Shults and John Rizza, *tlđđ*.

¹⁰ Paul Rink, "Regulating the trees for the forest: How Indonesia and Brazil attempt to reduce deforestation through forestry policy", *Tropical Resources Institute*, Vol. 38, 2019, tr. 44.

kể, Indonesia là nơi cư trú của 10–15% tổng số loài thực vật, động vật có vú và chim đã biết trên toàn cầu.¹¹ Trong đó, rừng nguyên sinh chiếm tới 50% diện tích rừng, đóng vai trò là trung tâm đa dạng sinh học quan trọng.¹² Bên cạnh giá trị sinh thái to lớn, rừng Indonesia còn có vai trò thiết yếu trong việc hấp thụ carbon, với mục tiêu quốc gia là đạt được trạng thái hấp thụ carbon ròng từ đất rừng vào năm 2030.¹³

Indonesia đã đặt ra một mục tiêu đầy tham vọng là chuyển đổi đất rừng của mình thành một bể hấp thụ carbon ròng vào năm 2030, được gọi là “mục tiêu hấp thụ ròng từ rừng và sử dụng đất (*forest and other land use*, FOLU)”.¹⁴ Mục tiêu này là một thành phần quan trọng trong Đóng góp do quốc gia tự quyết định (*Nationally determined contribution*, NDC) tăng cường của Indonesia theo Thỏa thuận Paris, thể hiện cam kết mạnh mẽ đối với việc giảm thiểu biến đổi khí hậu thông qua lĩnh vực lâm nghiệp. Chính phủ Indonesia nhận thấy tầm quan trọng của việc quản lý rừng phi tập trung như một chiến lược then chốt để cân bằng giữa bảo vệ rừng và các hoạt động kinh tế địa phương. Cách tiếp cận này nhằm trao quyền cho cộng đồng địa phương và đảm bảo họ có cổ phần trong việc sử dụng bền vững tài nguyên rừng.

Chính sách lâm nghiệp của Indonesia phân chia đất rừng thành ba loại chức năng chính: rừng bảo tồn, rừng phòng hộ và rừng sản xuất.¹⁰ Sự phân loại chức năng này là cơ sở cho các chiến lược quản lý và các hoạt động được phép trong các khu vực rừng khác nhau.¹⁵

Khuôn khổ pháp lý chi phối lâm nghiệp ở Indonesia rất rộng lớn và đã trải qua những thay đổi đáng kể, bao gồm những văn bản pháp luật sau đây:

- Luật số 41 năm 1999 về Lâm nghiệp: Luật nền tảng chi phối lâm nghiệp ở Indonesia¹⁶ vạch ra các nguyên tắc và mục tiêu quản lý lâm nghiệp, định nghĩa các chức năng rừng khác nhau (bảo tồn, phòng hộ, sản xuất), thiết lập quyền kiểm soát của nhà nước đối với tài nguyên rừng và quy định về quy hoạch, sử dụng và bảo vệ rừng;
- Nghị định số 23 năm 2021 về Tổ chức lâm nghiệp: điều chỉnh việc quy hoạch lâm nghiệp, thay đổi quy hoạch và chức năng khu vực rừng, sử dụng khu vực rừng, chuẩn bị kế hoạch quản lý rừng, quản lý lâm nghiệp xã hội và các biện pháp bảo vệ rừng;
- Luật số 18 năm 2013 về Phòng ngừa và xóa bỏ phá rừng;
- Chỉ thị của Tổng thống số 5 năm 2019 về Chấm dứt cấp phép mới và cải thiện Quản trị rừng tự nhiên nguyên sinh và đất than bùn vĩnh viễn hóa lệnh tạm ngừng cấp phép mới trong các khu vực rừng tự nhiên nguyên sinh và đất than bùn, nhằm giảm

11 Monica Evans, “Sustainable forest management: Indonesia navigates a paradigm shift”, *Forest News*, 2023, <https://forestsnews.cifor.org/80592/sustainable-forest-management-indonesia-navigates-a-paradigm-shift?fnl=en>, truy cập ngày 14/4/2025.

12 Netra Naik, “Indonesia’s forests: A critical biodiversity and carbon hub”, Indonesia News Brief and Action Alert, *Climate Scorecard*, 25/11/2024, <https://www.climatescorecard.org/2024/11/indonesias-forests-a-critical-biodiversity-and-carbon-hub/>, truy cập ngày 14/4/2025.

13 World Bank, “Protecting Forests and improving livelihoods in Indonesia”, *World Bank Group*, 2023, <https://www.worldbank.org/en/news/feature/2023/04/04/protecting-forests-and-improving-livelihoods-in-indonesia>, truy cập ngày 14/4/2025.

14 Như trên.

15 World Resources Institute, “Indonesia”, 2024, <https://forestpolicy.org/sites/default/files/pdf/indonesia.pdf>, truy cập 15/4/2025.

16 Ministry of Forestry, Republic of Indonesia, “Decentralization of the forestry sector: Indonesia’s experience”, *CIFOR-ICRAF*, https://www.cifor-icraf.org/publications/pdf_files/interlaken/MoF_indonesia.pdf, truy cập ngày 15/4/2025.

phát thải từ phá rừng và suy thoái rừng (REDD+) và loại trừ các giấy phép đã được cấp trước tháng 5 năm 2011 và các giấy phép cho khai thác năng lượng địa nhiệt/đầu khí.¹⁷

- Quy định của Bộ trưởng Môi trường và Lâm nghiệp số 8 năm 2021 về quản lý lâm nghiệp, lập kế hoạch quản lý rừng và sử dụng rừng trong rừng phòng hộ và rừng sản xuất;

- Nghị định của Bộ trưởng Môi trường và Lâm nghiệp số SK. 9895/MenLHK-PHL/BPPHH/HPL. 3/12/2022 về Tiêu chuẩn và hướng dẫn thực hiện hệ thống xác minh tính hợp pháp và bền vững cho Bộ trưởng Môi trường và Lâm nghiệp;

- Luật số 6 năm 2023 về việc Ban hành nghị định thay thế Luật số 2 năm 2022 về tạo việc làm;

- Quy định của Bộ trưởng Thương mại số 23 năm 2023 về chính sách và quản lý xuất khẩu đặt ra các quy tắc chi phối việc xuất khẩu các sản phẩm từ ngành công nghiệp lâm nghiệp.

Ngoài việc nỗ lực xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý về phát triển và bảo vệ rừng, phát triển lâm nghiệp nêu trên, Indonesia còn triển khai nhiều chương trình nhằm thúc đẩy việc sử dụng và phát triển bền vững tài nguyên rừng. Cụ thể:

(i) Chương trình Lâm nghiệp xã hội (*Program Perhutanan Sosial*): Đây là một chương trình chủ đạo nhằm chuyển giao quyền quản lý đất rừng nhà nước cho cộng đồng địa phương và bản địa,¹⁸ cho phép cộng đồng có được giấy phép quản lý rừng trong thời hạn 35 năm để sinh kế bền vững.

(ii) Chiến lược Hấp thụ ròng từ rừng và sử dụng đất 2030 với mục tiêu biến lĩnh vực rừng và sử dụng đất của Indonesia thành bể hấp thụ carbon ròng vào năm 2030.¹⁹ Điều này có nghĩa là lĩnh vực này sẽ hấp thụ nhiều carbon dioxide hơn lượng phát thải. Chiến lược này là một phần quan trọng trong cam kết của Indonesia theo Thỏa thuận Paris (NDC).

(iii) Các sáng kiến giảm phát thải từ phá rừng và suy thoái rừng (REDD+): Indonesia đã tích cực tham gia vào các cơ chế REDD+, nhằm giảm phát thải khí nhà kính từ phá rừng và suy thoái rừng, cũng như thúc đẩy bảo tồn và quản lý rừng bền vững.

(iv) Ngoài ra, Chính phủ Indonesia cũng triển khai các biện pháp pháp lý nhằm chống khai thác gỗ trái phép như xây dựng hệ thống đảm bảo tính hợp pháp của gỗ (*Sistem Verifikasi Legalitas Kayu, SVLK*) để theo dõi và xác minh tính hợp pháp của các sản phẩm gỗ trong toàn bộ chuỗi cung ứng, từ rừng đến điểm xuất khẩu; các cuộc truy quét an ninh chung để chống lại khai thác gỗ bất hợp pháp; đàn áp quân sự;²⁰ các biện pháp thể chế như thành lập Manggala Agni vào năm 2002, một tổ chức quản lý cháy rừng thuộc Bộ Môi trường và Lâm nghiệp, chịu trách nhiệm tuần tra phòng cháy và các hoạt động chữa cháy;²¹ sử dụng nhiều công nghệ khác nhau để phát hiện sớm cháy rừng, bao gồm hình ảnh vệ tinh để giám sát các điểm nóng, tháp canh, cảm biến nhiệt, máy bay không người lái và máy bay có người lái; lệnh cấm vĩnh viễn đối với việc khai hoang rừng nguyên sinh và đất than bùn, thu hút cộng đồng địa phương tham

17 World Resources Institute, *tlđđ*.

18 Paul Rink, *tlđđ*.

19 Monica Evans, *tlđđ*.

20 Hans Nicholas Jong, "Indonesia's militarized crackdown on illegal forest use sparks human rights concerns", *Mongabay*, 2025, <https://news.mongabay.com/2025/02/indonesias-militarized-crackdown-on-illegal-forest-use-sparks-human-rights-concerns/>, truy cập ngày 14/4/2025.

21 Hans Nicholas Jong, *tlđđ*.

gia phòng cháy thông qua các chương trình như Cộng đồng chăm sóc lửa (*Fire Care Community*, FCC) và các cuộc tuần tra phối hợp cũng là một chiến lược quan trọng.

Như vậy, có thể nhận thấy Indonesia sử dụng một loạt các chương trình và sáng kiến đa dạng để thúc đẩy phát triển rừng bền vững, phản ánh sự hiểu biết ngày càng tăng về sự cần thiết phải cân bằng các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường. Tuy nhiên, hiệu quả của các chương trình này phụ thuộc vào việc giải quyết các thách thức dai dẳng về an ninh quyền sử dụng đất, các hoạt động bất hợp pháp và đảm bảo lợi ích thực sự cho cộng đồng địa phương. Vì vậy, Indonesia đã thiết lập một khuôn khổ pháp lý và thể chế toàn diện để bảo vệ rừng, với những nỗ lực đáng kể tập trung vào chống khai thác gỗ bất hợp pháp.

2.2. Chính sách bảo vệ rừng ở Cộng hòa Gabon

Cộng hòa Gabon – một quốc gia ở Trung Phi được biết đến là một trong sáu quốc gia ở lưu vực Congo có khu vực rừng rậm với đa dạng nguồn sinh học quan trọng và là bể chứa carbon lớn nhất thế giới, hấp thụ nhiều carbon hơn cả Amazon.²² Theo ước tính mới nhất của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (*Food and Agriculture Organization of the United Nations*, FAO) và Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (*United Nations Environment Programme*, UNEP), năm 2020, Gabon có 23,5 triệu ha rừng, bao phủ 91,3% diện tích đất nước, ngoài độ che phủ rừng cao Gabon còn có tỷ lệ phá rừng thấp, diện tích rừng thay đổi hằng năm của quốc gia này là -0,02% từ năm 2000 đến năm 2010, mặc dù con số này đã giảm xuống -0,05% từ năm 2010 đến năm 2020 tuy nhiên tỉ lệ này vẫn rất thấp. Do đó, Gabon được biết đến như một quốc gia có độ che phủ rừng cao, ít mất rừng (*high forest, low deforestation*, HFLD) – một trong 11 quốc gia trên thế giới đạt được danh hiệu này. Thành công của Gabon trong việc duy trì độ che phủ rừng cao được cho là nhờ nền kinh tế tương đối mạnh được hưởng lợi từ sự kết hợp hiếm có giữa mật độ dân số thấp và đô thị hóa cao được hỗ trợ bởi doanh thu dầu mỏ.²³ Việc phát hiện ra dầu mỏ vào những năm 1970 đã tác động rất lớn đến nền kinh tế. Không giống như các quốc gia khác trong khu vực, Gabon phải đối mặt với tương đối ít áp lực trong việc khai phá các khu vực rừng để làm nông nghiệp nhằm duy trì sinh kế của người dân.²⁴

Với trữ lượng dầu mỏ đang cạn kiệt, vào những năm 2000 Gabon bắt đầu hướng tới các chiến lược đa dạng hóa kinh tế bằng cách xây dựng các nguồn thay thế để thúc đẩy nền kinh tế, trong đó có thể kể đến sự phát triển của các hàng hoá lâm nghiệp, đặc biệt là ngành công nghiệp gỗ.²⁵ Gabon không chỉ đặt mục tiêu tăng sản lượng hàng hóa lâm nghiệp mà còn thực hiện theo cách bền vững với mục tiêu duy trì độ che phủ rừng cao.²⁶ Chính phủ áp dụng một loạt các chiến lược để thúc đẩy

22 World Bank, “Journey into the Congo Basin – The lungs of Africa and beating heart of the world”, *World Bank Group*, 2022, <https://www.worldbank.org/en/news/feature/2022/10/24/journey-into-the-congo-basin-the-lungs-of-africa-and-beating-heart-of-the-world>, truy cập ngày 09/04/2025.

23 Mongabay, “Gabon becomes first African country to get paid for forest protection”, *Earth.Org*, 2021, <https://earth.org/gabon-paid-forest-protection>, truy cập ngày 09/04/2025.

24 Conseil National Climate, “Gabon’s proposed national REDD+ forest reference level Gabonese Republic”, 2021, https://redd.unfccc.int/files/gabon_frl_submitted_feb2021.pdf, truy cập ngày 09/04/2025.

25 World Bank, “Gabon – REDD+ Readiness project information document”, *World Bank Group*, 2019, <https://documents1.worldbank.org/curated/en/141281569299034895/pdf/Gabon-REDD-Readiness-Project.pdf>, truy cập ngày 09/04/2025.

26 Francis James, “Gabon leads Africa in the preservation and conservation of forests”, *UNDP Resident Representative*, Gabon, 23/7/2021, <https://www.undp.org/africa/blog/gabon-leads-africa-preservation-and-conservation-forests>, truy cập ngày 09/04/2025.

ngành lâm nghiệp bền vững, chủ yếu trong số đó là các nỗ lực tăng giá trị của sản phẩm thô và tập trung vào các nỗ lực quản lý rừng bền vững, bởi việc coi tài nguyên thiên nhiên là một mặt hàng giá rẻ có thể dẫn đến việc quản lý tài nguyên kém.²⁷ Một loạt các chính sách đã được sử dụng để thúc đẩy giá trị gia tăng, các ví dụ điển hình bao gồm lệnh cấm xuất khẩu gỗ thô năm 2010 và yêu cầu 100% gỗ phải được chế biến trong nước.²⁸ Luật Tài chính sửa đổi số 75 ban hành năm 2020 đưa ra quy định các công ty chế biến gỗ một lần tại địa phương sẽ phải chịu thuế xuất khẩu đối với sản phẩm là 7,5%, gỗ được chế biến tại địa phương hai lần sẽ chỉ bị đánh thuế 3% và gỗ được chế biến tại địa phương ba lần sẽ không phải chịu thuế xuất khẩu.

Song song với các chính sách này, Gabon đã đưa các quy định nhằm quản lý rừng bền vững, cụ thể Bộ luật Lâm nghiệp được ban hành vào năm 2001 để giải quyết tình trạng khai thác gỗ trái phép và thúc đẩy quản lý rừng bền vững. Bộ luật này có hiệu lực vào năm 2006, tạo ra một khuôn khổ yêu cầu các đơn vị khai thác lâm nghiệp phải tuân thủ một số hướng dẫn quản lý nhất định để được cấp giấy phép hoạt động. Bên cạnh đó, các quy định trong Bộ luật Lâm nghiệp còn yêu cầu các công ty khai thác gỗ phải áp dụng các biện pháp quản lý rừng bền vững, bao gồm các kỹ thuật khai thác tác động thấp và luân canh khai thác dài hơn tối thiểu 20 năm, cũng như yêu cầu nộp các kế hoạch quản lý rừng bền vững trong 30 năm.²⁹

Một chính sách đáng chú ý của Gabon với mục tiêu duy trì việc quản lý rừng bền vững được đưa ra vào năm 2018. Cụ thể, Tổng thống Gabon đã công bố quyết định của Chính phủ yêu cầu tất cả các đơn vị trong nước thực hiện hoạt động nhượng quyền lâm nghiệp phải được chứng nhận theo tiêu chuẩn của Hội đồng quản lý rừng (*Forest Stewardship Council*, FSC), các công ty không được chứng nhận này sẽ có nguy cơ mất quyền tiếp cận giấy phép khai thác gỗ. Đây là một chương trình chứng nhận toàn cầu về quản lý rừng bền vững nhắm vào gỗ, các sản phẩm từ rừng và các dịch vụ hệ sinh thái, bao gồm các tiêu chuẩn điều chỉnh việc quản lý bền vững rừng tự nhiên và đồn điền.³⁰ Yêu cầu về chứng nhận FSC được coi là một ví dụ về biện pháp để mở rộng quản lý rừng bền vững trong khi vẫn tăng thêm giá trị và thúc đẩy xuất khẩu.³¹ Tiêu chuẩn FSC về quản lý rừng đưa ra 10 nguyên tắc và 72 tiêu chí cho việc quản lý rừng “phù hợp với môi trường, có lợi cho xã hội và khả thi về mặt kinh tế”. Gabon đã chuyển đổi tiêu chuẩn quốc tế của FSC thành tiêu chuẩn quốc gia về chứng nhận rừng, việc chuyển đổi này giúp Gabon tạo ra một chương trình phù hợp hơn, phản ánh tốt hơn các điều kiện pháp lý, xã hội và địa lý đa dạng tại Gabon.³² Để thúc đẩy các doanh nghiệp tham gia chứng nhận

27 Như trên.

28 Như trên.

29 Điều 291 Bộ Luật Lâm Nghiệp (Luật số 016.01 năm 2001), sửa đổi, bổ sung Quyết định số 11/2008 (2008), Quyết định số 008/PR/2010 (2010) và Luật hữu cơ số 039/2023 ngày 02 tháng 11 năm 2023.

30 J. Potts, J. Daitchman, & J. van der Meer, “The state of sustainability initiatives review 2010: Sustainability and transparency. International Institute for Sustainable Development”, *International Institute for Sustainable Development (IISD) and the International Institute for Environment and Development (IIED)*, Genève, https://www.iisd.org/system/files/publications/ssi_sustainability_review_2010.pdf, truy cập ngày 09/04/2025.

31 The UN Forest Stewardship Standards (FSS) 2023, <https://connect.fsc.org/document-centre/documents/resource/1409>, truy cập ngày 09/04/2025.

32 Sietze van Dijk, Suzanne Stas, Mark van Benthem, “Providing insights in certification schemes for sustainable forest management in Gabon. Stichting Probos”, *Wageningen*, 2020, https://www.probos.nl/images/pdf/rapporten/Rap2020_Study_certification_schemes_Gabon_Octobre-2020.pdf, truy cập ngày 09/04/2025.

FSC, Gabon cũng đưa ra các quy định được đề cập trong Luật thuế năm 2020 cụ thể: Chính phủ sẽ đánh thuế thấp hơn 50% đối với các nhà khai thác gỗ áp dụng chứng nhận FSC so với các nhà khai thác chỉ tuân thủ chứng nhận quốc gia. Bên cạnh đó, Chính phủ Gabon cũng đã đưa ra các biện pháp để giám sát tính hợp pháp của các sản phẩm lâm nghiệp và việc tuân thủ FSC. Một ví dụ đáng chú ý là sáng kiến truy xuất nguồn gốc do bên thứ ba độc lập thực hiện được thành lập vào năm 2018 tại Khu kinh tế đặc biệt Nkok. Gỗ được chế biến trong khu vực này phải tuân thủ hệ thống truy xuất nguồn gốc bằng mã QR có tên là TraCer. Mã vạch cung cấp thông tin về nguồn gốc của khúc gỗ, cũng như việc tuân thủ một số yêu cầu nhất định: liệu gỗ có được chứng nhận FSC hay tuân thủ các yêu cầu lâm nghiệp quốc gia hay không và liệu công ty có giấy phép hoạt động và nộp thuế hay không.³³ Trong ba thập kỷ qua, Gabon đã thực hiện nhiều biện pháp khác nhau giúp bảo vệ rừng, tăng giá trị cho ngành công nghiệp gỗ và ngăn chặn nạn phá rừng và đã đạt được những kết quả đáng chú ý. Năm 2021, quốc gia này là quốc gia đầu tiên ở châu Phi nhận được khoản tài trợ 17 triệu đô la Mỹ từ Sáng kiến Lâm nghiệp Trung Phi như một khoản thanh toán cho việc giảm phát thải và duy trì nạn phá rừng ở mức rất thấp.³⁴

2.3. Kinh nghiệm phát triển rừng ở Nhật Bản

Nhật Bản tự hào có diện tích rừng đáng kể, bao phủ khoảng 67–69% tổng diện tích lãnh thổ.³⁵ Rừng đóng vai trò quan trọng trong nhiều khía cạnh, từ sinh thái và kinh tế đến văn hóa của đất nước.³⁶ Với vai trò là nguồn cung cấp tài nguyên thiên nhiên, điều hòa khí hậu, bảo tồn đa dạng sinh học và mang lại cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp, rừng có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển bền vững của Nhật Bản. Bối cảnh toàn cầu ngày càng chú trọng đến vai trò của rừng trong việc đạt được mục tiêu trung hòa carbon và bảo tồn đa dạng sinh học đã làm nổi bật tầm quan trọng của các chính sách và quy định pháp luật về rừng của Nhật Bản như một trường hợp nghiên cứu điển hình.

2.3.1. Các chính sách cụ thể của Chính phủ Nhật Bản nhằm thúc đẩy phát triển rừng bền vững

Tương tự như những phân tích trong các phần trên, Nhật Bản tập trung xây dựng những chính sách và sáng kiến cụ thể nhằm hoàn thiện khung pháp lý về xây dựng, bảo tồn và phát triển rừng. Kế hoạch Cơ bản về lâm nghiệp và lâm sản (*Basic Plan for Forestry and Forest Products*, BPFF), được sửa đổi định kỳ (ví dụ: năm 2016, 2021),³⁷ đóng vai trò là kim chỉ nam cho chính sách lâm nghiệp. BPFF năm 2021 hướng tới mục tiêu đạt được “Tăng trưởng Xanh” trong số 17 mục tiêu phát triển bền vững mà Liên hợp quốc đề ra, một cách tiếp cận cân bằng giữa phát triển kinh tế của ngành lâm nghiệp và lâm sản với các mục tiêu bền vững về môi trường, đặc biệt

33 Helene Pans, “Can Industrial timber manufacturing really be sustainable? Gabon certainly thinks so.”, *European Union*, 06/7/2023, https://capacity4dev.europa.eu/discussions/can-industrial-timber-manufacturing-really-be-sustainable-gabon-certainly-thinks-so_en, truy cập ngày 09/04/2025.

34 The UN Forest Stewardship Standards (FSS) 2023, <https://connect.fsc.org/document-centre/documents/resource/1409>, truy cập ngày 09/04/2025.

35 Mongabay, “Japan forest information and data”, *World Rainforests*, 2010, <https://worldrainforests.com/deforestation/2000/Japan.htm>, truy cập ngày 14/4/2025.

36 Conrad Totman, “Japan’s forests: Good days and bad – Rhythms of damage and recovery”, *Japan Society*, 2023, <https://japansociety.org/news/japans-forests-good-days-and-bad-rhythms-of-damage-and-recovery/>, truy cập ngày 15/4/2025.

37 MAFF, “Forestry”, *Ministry of Agriculture, Forestry and Fisheries*, <https://www.maff.go.jp/e/policies/forestry/index.html>, truy cập ngày 15/4/2025.

trong bối cảnh đạt được trung hòa carbon vào năm 2050. Kế hoạch này bao gồm các biện pháp nhằm quản lý và sử dụng tài nguyên rừng một cách phù hợp, phát triển các sáng kiến cho “Lâm nghiệp Mới” thông qua việc ứng dụng công nghệ tiên tiến để nâng cao năng suất và an toàn trong các hoạt động lâm nghiệp.³⁸

Sáng kiến “Lâm nghiệp Mới” tập trung vào việc ứng dụng các công nghệ mới để cải thiện năng suất và an toàn trong các hoạt động lâm nghiệp, bao gồm việc sử dụng máy móc tiên tiến, hệ thống thông tin địa lý (*Geographic information system*, GIS) và các công nghệ khác để tối ưu hóa việc quản lý rừng và giảm chi phí hoạt động. Sự chú trọng vào “Lâm nghiệp Mới” cho thấy một nỗ lực hiện đại hóa ngành lâm nghiệp, thu hút thế hệ lao động mới và cải thiện hiệu quả hoạt động. Ngoài ra, Chính phủ Nhật Bản cũng tích cực thúc đẩy việc sử dụng gỗ bền vững trong các công trình xây dựng, thông qua Luật Xúc tiến sử dụng gỗ trong các công trình xây dựng nhằm đóng góp vào việc hiện thực hóa xã hội phi carbon. Việc tăng cường sử dụng gỗ trong xây dựng không chỉ giúp hấp thụ carbon mà còn kích thích nhu cầu gỗ sản xuất trong nước, có khả năng phục hồi ngành lâm nghiệp trong nước. Chính sách này tạo ra mối liên kết giữa mục tiêu giảm phát thải carbon và phát triển kinh tế của ngành lâm nghiệp.

Mục tiêu tăng trưởng xanh này cho thấy sự nỗ lực chiến lược trong việc hài hòa hóa sự phát triển của ngành lâm nghiệp với các mục tiêu khí hậu rộng lớn hơn.

Ngoài ra, Nhật Bản tập trung hoàn thiện pháp luật về thuế môi trường rừng và thuế chuyển giao môi trường rừng như một cơ chế tài chính quan trọng để thúc đẩy các hoạt động quản lý rừng và hỗ trợ các lợi ích công cộng mà rừng mang lại.³⁹ Thuế này được thu từ người dân và được phân bổ cho các đô thị và tỉnh để tài trợ cho các hoạt động như tía thưa, phát triển nguồn nhân lực và thúc đẩy sử dụng gỗ.

2.3.2. Quy định pháp luật về bảo vệ đa dạng sinh học và các hệ sinh thái rừng tại Nhật Bản

Nhật Bản đã ban hành nhiều luật và quy định pháp luật quan trọng nhằm bảo vệ đa dạng sinh học và các hệ sinh thái rừng:

- Luật Gỗ sạch nhằm mục đích thúc đẩy việc sử dụng và phân phối gỗ được khai thác hợp pháp, đồng thời chống lại nạn khai thác gỗ bất hợp pháp. Luật này yêu cầu các doanh nghiệp liên quan đến gỗ thực hiện các biện pháp thẩm định cần thiết để đảm bảo tính hợp pháp của nguồn gỗ của họ, cả trong nước và nhập khẩu.

- Luật Xúc tiến phục hồi thiên nhiên đã thúc đẩy nhiều dự án phục hồi trên khắp đất nước, bao gồm phục hồi hệ sinh thái đất ngập nước và rừng trong các vườn quốc gia và các khu vực khác. Các dự án cụ thể như phục hồi đất ngập nước Kushiro và Sarobetsu cho thấy cam kết khôi phục các hệ sinh thái bị suy thoái.⁴⁰

- Luật Bảo tồn thiên nhiên đóng vai trò then chốt trong việc bảo vệ các hệ sinh thái rừng thông qua việc chỉ định các khu vực hoang dã và khu vực bảo tồn thiên nhiên. Các khu vực này có các quy định nghiêm ngặt về các hoạt động có thể gây

38 The Permanent Mission of Japan, “Japan’s voluntary national contribution to the United Nations”, UNFF19, May 2024, <https://www.un.org/esa/forests/wp-content/uploads/2024/06/Japan-VNC-April2024.pdf>, truy cập ngày 15/4/2025.

39 Ryo Kohsaka and Yuta Uchiyama, “Status and trends in forest environment transfer tax and information interface between prefectures and municipalities: Multi-level governance of forest management in 47 Japanese prefectures”, *Sustainability*, Vol. 14(3), 2022, DOI: <https://doi.org/10.3390/su14031791>

40 Ministry of the Environment (MOE), “Towards, living in harmony with the natural environment”, *Nature Restoration Projects in Japan*, 2009, <https://www.env.go.jp/content/900453104.pdf>, truy cập ngày 15/4/2025.

hại cho môi trường tự nhiên, bao gồm xây dựng, khai thác gỗ và thu thập thực vật hoặc động vật.⁴¹

- Luật Cơ bản về Đa dạng sinh học⁴² thiết lập các nguyên tắc cơ bản cho việc bảo tồn đa dạng sinh học và sử dụng bền vững, bao gồm tầm quan trọng của việc bảo tồn đa dạng sinh học khu vực và thúc đẩy sử dụng bền vững đất đai và tài nguyên thiên nhiên, trong đó có rừng, nhấn mạnh trách nhiệm của các bên liên quan khác nhau (nhà nước, chính quyền địa phương, doanh nghiệp, người dân) trong việc đạt được mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học. Sự chú trọng vào bảo tồn dài hạn và mối liên hệ giữa đa dạng sinh học và biến đổi khí hậu làm nổi bật tầm quan trọng chiến lược của việc bảo vệ hệ sinh thái rừng.

- Luật Lâm nghiệp cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc bảo vệ đa dạng sinh học thông qua việc chỉ định các “Khu rừng bảo vệ”. Các khu rừng này được chỉ định để bảo tồn tài nguyên nước, ngăn ngừa xói mòn đất và bảo vệ các lợi ích công cộng khác từ rừng, bao gồm cả một số khía cạnh của đa dạng sinh học.⁴³ Ví dụ về “rừng cá” đặc biệt cho thấy mối liên hệ giữa bảo tồn rừng và nghề cá ven biển.⁴⁴

- Ngoài ra, các luật khác như Luật Bảo vệ động vật hoang dã và quản lý săn bắn và Luật Công viên tự nhiên cũng góp phần bảo vệ môi trường sống và các loài trong các khu vực rừng. Các luật này tạo thành một khung pháp lý toàn diện nhằm bảo tồn các hệ sinh thái rừng đa dạng và phong phú của Nhật Bản.

Vai trò ngày càng tăng của rừng trong việc đạt được mục tiêu trung hòa carbon vào năm 2050 của Nhật Bản đang định hình các chính sách lâm nghiệp trong tương lai, nhấn mạnh vào quản lý rừng bền vững để tối đa hóa khả năng hấp thụ carbon. Bảo tồn đa dạng sinh học ngày càng được ưu tiên trong các kế hoạch quản lý rừng của Nhật Bản. Quốc gia này cũng tập trung xây dựng các chính sách và quy định pháp luật để phục hồi ngành lâm nghiệp và ứng dụng công nghệ để quản lý và bảo tồn rừng hiệu quả.

3. Tiềm năng rừng tại Việt Nam - lợi thế nhằm phát triển tín chỉ carbon

Việt Nam có tổng diện tích lãnh thổ đất liền đạt khoảng 331.230,8 km² với phần lớn diện tích có địa hình đồi và núi thấp.⁴⁵ Việt Nam được thiên nhiên ưu ái với đa dạng các loại quặng và than với trữ lượng lớn. Đặc biệt than khoáng chiếm lượng lớn nhất về trữ lượng trong số các tài nguyên khoáng sản với 3,36 tỷ tấn (2020).⁴⁶ Khí hậu nước ta là kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa với lượng mưa trung bình năm và số ngày mưa phân bố đa dạng theo vị trí từng vùng. Tổng số giờ nắng trung bình năm

41 CBD Secretariat, “Biodiversity Facts: Status and trends of biodiversity, including benefits from biodiversity and ecosystem services”, *Convention on Biological Diversity*, <https://www.cbd.int/countries/profile/?country=jp>, truy cập ngày 15/4/2025.

42 The Permanent Mission of Japan, *tlđđ*.

43 Forestry Agency, “Annual report on forest and forestry in Japan”, *Ministry of Agriculture, Forestry and Fisheries*, 2022, <https://www.maff.go.jp/e/data/publish/attach/pdf/index-193.pdf>, truy cập ngày 15/4/2025

44 Annelise Giseburt, “Saving forests to protect coastal ecosystems: Japan sets historic”, *Mongabay*, 2023, <https://news.mongabay.com/2023/04/saving-forests-to-protect-coastal-ecosystems-japan-sets-historic-example/>, truy cập ngày 15/4/2025.

45 Bộ Tài nguyên và Môi trường, “Thông báo quốc gia lần thứ ba của Việt Nam gửi Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu”, 2019, tr. 14.

46 BP, “Statistical review of world energy 2021”, 70th edition, *Statistical Review of World Energy*, 2021, tr. 46, <https://www.bp.com/content/dam/bp/business-sites/en/global/corporate/pdfs/energy-economics/statistical-review/bp-stats-review-2021-full-report.pdf>, truy cập ngày 05/05/2023.

đạt mức cao, đạt 1.700 – 2.500 giờ.⁴⁷ Tổng hòa các điều kiện trên giúp Việt Nam có 14,6 triệu ha rừng, trong đó rừng tự nhiên là 10,3 triệu ha, rừng trồng là 4,3 triệu ha, hệ số che phủ đạt 42%, cao hơn mức bình quân thế giới (29%).⁴⁸

Bảo vệ và phát triển rừng là một chiến lược mang lại lợi ích cho cộng đồng và môi trường, bởi đây không chỉ là việc bảo vệ các nguồn tài nguyên mà còn giúp giảm lượng khí thải carbon và hướng đến việc tăng tín chỉ carbon. Việt Nam là một trong những quốc gia giàu tiềm năng để thực hiện các dự án về tín chỉ carbon rừng. Ước tính trong giai đoạn 2021 – 2030, Việt Nam sở hữu khoảng 40 – 70 triệu tín chỉ carbon rừng có thể bán cho thị trường tín chỉ carbon thế giới.

Cơ cấu rừng đa dạng theo mục đích sử dụng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất) tạo tiềm năng lớn phát triển tín chỉ carbon theo cơ chế REDD+. Một số địa phương tiêu biểu gồm: Quảng Nam với 680.000 ha rừng, có thể hấp thụ hơn 11,2 triệu tấn carbon giai đoạn 2018–2030;⁴⁹ Tuyên Quang có gần 426.000 ha rừng được chứng chỉ FSC, Giá trị sản xuất lâm nghiệp tăng trưởng bình quân 7,5%/năm. Tuyên Quang cũng là tỉnh có tiềm năng rất lớn về thương mại carbon rừng từ REDD+;⁵⁰ Kon Tum có hơn 680.000 ha rừng, tiềm năng mang lại trên 11,2 triệu USD/năm từ tín chỉ carbon, đã triển khai dự án REDD+ với sự hỗ trợ của KfW và FFI.⁵¹

4. Hoàn thiện pháp luật Việt Nam về bảo vệ và phát triển rừng nhằm tăng tín chỉ carbon

Bảo vệ và phát triển rừng nhằm chống biến đổi khí hậu cũng như tăng tín chỉ carbon là một phương pháp bền vững và phù hợp với điều kiện kinh tế của nước ta hiện nay. Tín chỉ carbon rừng có thể đóng góp đáng kể vào “Đóng góp do quốc gia tự quyết định” (NDC) của Việt Nam theo Thỏa thuận Paris bằng cách giúp quốc gia đáp ứng các mục tiêu giảm phát thải. Tận dụng tín chỉ carbon rừng có thể là một cách hiệu quả về chi phí để Việt Nam đạt được các cam kết về khí hậu. Đầu tư vào các hành động giảm thiểu phát thải carbon dựa trên rừng có thể mang lại sự giảm và loại bỏ khí thải đáng kể.

Việc tham gia vào các dự án tín chỉ carbon có thể tạo ra những lợi ích kinh tế đáng kể cho cộng đồng địa phương thông qua các khoản thanh toán trực tiếp cho việc bảo tồn rừng, tạo việc làm trong việc thực hiện và giám sát dự án, và phát triển các doanh nghiệp bền vững dựa trên rừng.⁵² Các dự án tín chỉ carbon có thể góp

47 Bộ Tài nguyên và Môi trường, *tldd*, tr. 15.

48 Trịnh Dũng, “Hệ số che phủ rừng của Việt Nam đạt 42%, cao hơn mức bình quân của thế giới”, *Báo Nhân dân*, <https://nhandan.vn/he-so-che-phu-rung-cua-viet-nam-dat-42-cao-hon-muc-binh-quan-cua-the-gioi-post623083.html>, truy cập ngày 05/05/2023.

49 Huyền Diệu, “Tại Quảng Nam, có thể bán tín chỉ Carbon rừng ra thị trường thế giới”, *Tạp chí Kinh tế Môi trường*, 28/10/2022, <https://kinhtemoitruong.vn/tai-quang-nam-co-the-ban-tin-chi-cac-bon-rung-ra-thi-truong-the-gioi-72733.html>, truy cập ngày 09/04/2025.

50 Vũ Thành, Hải Chung, “Kinh doanh tín chỉ Carbon rừng: Tiềm năng lớn chưa được khai thác”, *Báo Nhân dân*, ngày 03/11/2023, <https://special.nhandan.vn/tiemnangkinhdoanhntinchicarbonrung/index.html>, truy cập ngày 09/04/2025.

51 Quang Mạnh, “Kon Tum: Bảo vệ và phát triển rừng hướng tới tín chỉ carbon”, *Liên hiệp Các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam*, ngày 07/08/2024, <https://vusta.vn/kon-tum-bao-ve-va-phat-trien-rung-huong-toi-tin-chi-carbon-p92863.html>, truy cập ngày 09/04/2025.

52 CarbonClick, “How carbon credits from forestry work”, *CarbonClick Limited*, <https://www.carbonclick.com/news-views/how-carbon-credits-from-forestry-work>, truy cập ngày 14/4/2025.

phần giảm nghèo và cải thiện sinh kế ở các cộng đồng phụ thuộc vào rừng ở Việt Nam. Bằng cách thu hút cộng đồng địa phương quản lý rừng, các sáng kiến tín chỉ carbon có thể tạo ra sự liên kết chặt chẽ giữa bảo tồn và phát triển kinh tế địa phương. Các sáng kiến tín chỉ carbon thúc đẩy các hoạt động quản lý rừng bền vững bằng cách khuyến khích sức khỏe và năng suất rừng lâu dài hơn là khai thác ngắn hạn. Điều này bao gồm các hoạt động tăng cường đa dạng sinh học, bảo vệ lưu vực sông và cải thiện sức khỏe đất.⁵³ Việc theo đuổi tín chỉ carbon có thể thúc đẩy việc áp dụng các hoạt động lâm nghiệp thân thiện với môi trường ở Việt Nam. Lợi ích tài chính liên quan đến tín chỉ carbon có thể lớn hơn các ưu đãi cho các hoạt động không bền vững như khai thác gỗ và phá rừng trái phép.

Các dự án tín chỉ carbon rừng chất lượng cao thường mang lại những lợi ích đồng thời đáng kể ngoài việc cô lập carbon, bao gồm bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ lưu vực sông, cải thiện chất lượng không khí và nước, và bảo tồn di sản văn hóa.⁵⁴ Việc Việt Nam tham gia vào thị trường carbon rừng có thể mang lại nhiều lợi ích về môi trường và xã hội. Những lợi ích đồng thời này nâng cao giá trị tổng thể của tín chỉ carbon rừng và đóng góp vào các mục tiêu phát triển bền vững rộng lớn hơn.

Qua nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia, nhóm tác giả có một số đề xuất nhằm hoàn thiện chính sách và pháp luật để bảo vệ và phát triển rừng bền vững tại Việt Nam:

Trước hết, Việt Nam cần tiếp tục rà soát, hoàn thiện khung pháp luật về lâm nghiệp và bảo vệ rừng theo hướng đồng bộ, thống nhất và bảo đảm tính khả thi trong tổ chức thực hiện. Giải pháp này cần tập trung vào việc sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến quy hoạch lâm nghiệp quốc gia, cơ chế giao đất, giao rừng, xác lập rõ ràng địa vị pháp lý, quyền và nghĩa vụ của chủ rừng nhằm nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước về rừng. Đồng thời, cần hoàn thiện các quy định pháp luật về giám sát, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp; bổ sung cơ chế khuyến khích trồng rừng, phục hồi rừng và bảo vệ rừng tự nhiên, qua đó tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc gia tăng diện tích rừng và nâng cao trữ lượng carbon rừng. Hiện Việt Nam vẫn còn rất nhiều đồi núi trống với tiềm năng phát triển lâm nghiệp. Việc trồng và quản lý rừng chặt chẽ đòi hỏi chế tài thích đáng được tuân thủ nghiêm ngặt từ trung ương tới địa phương.

Thứ hai, cần hoàn thiện các quy định pháp luật nhằm tăng cường vai trò của cộng đồng và chủ rừng trong quản lý, phát triển rừng bền vững, trong đó trọng tâm là cơ chế hỗ trợ pháp lý để nâng cao chất lượng rừng, tạo điều kiện cho chủ rừng tham gia thị trường tín chỉ carbon. Pháp luật cần điều chỉnh theo hướng nâng cao hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, đồng thời thiết lập cơ chế hỗ trợ, khuyến khích trồng rừng theo tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững và tiếp cận thị trường.

Thứ ba, cần tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý về tín dụng lâm nghiệp theo hướng ưu đãi, ổn định và dễ tiếp cận đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tham gia trồng, bảo vệ rừng; đồng thời bổ sung các quy định hỗ trợ sinh kế trong giai đoạn đầu tư trồng rừng nhằm bảo đảm tính bền vững của chính sách.

53 Bruce C. Larson, "Managing using a multi-objective paradigm: Carbon credits make it possible", *Food and Agriculture Organization*, 0740-B1, <https://www.fao.org/4/XII/0740-B1.htm>, truy cập ngày 14/4/2025.

54 Terraformation, "3 types of forest carbon credit projects", *Terraformation*, 2022, <https://www.terraformation.com/blog/types-of-forest-carbon-credits>, truy cập ngày 13/4/2025.

Thứ tư, pháp luật cần bảo đảm tính thống nhất giữa các chính sách tái sinh, trồng mới và bảo vệ rừng hiện có, coi đây là các biện pháp song hành trong quản lý rừng bền vững, qua đó duy trì đa dạng sinh học và phát huy tiềm năng lâu dài của rừng.

Thứ năm, cần bổ sung các quy định pháp luật về trách nhiệm của Nhà nước trong việc thúc đẩy tiêu dùng bền vững và truyền thông thay đổi hành vi xã hội, nhằm gián tiếp giảm áp lực lên tài nguyên rừng và hỗ trợ mục tiêu bảo vệ, phát triển rừng. ●

Tài liệu tham khảo

- [1] Lauren Barnett, “Climate change threatens global forest carbon sequestration, study finds”, *UF Liberal Arts and Sciences*, 2024
- [2] BP, “Statistical review of world energy 2021”, 70th edition, *Statistical Review of World Energy*, 2021
- [3] Carbon Direct, “Three types of forest carbon projects and why they matter”, *Pachama*, Nov 29, 2022
- [4] Sietze van Dijk, Suzanne Stas, Mark van Benthem, “Providing insights in certification schemes for sustainable forest management in Gabon. Stichting Probos”, *Wageningen*, 2020
- [5] Monica Evans, “Sustainable forest management: Indonesia navigates a paradigm shift”, *Forest News*, 2023
- [6] Forestry Agency, “Annual report on forest and forestry in Japan”, *Ministry of Agriculture, Forestry and Fisheries*, 2022
- [7] Annelise Giseburt, “Saving forests to protect coastal ecosystems: Japan sets historic”, *Mongabay*, 2023
- [8] Hans Nicholas Jong, “Indonesia’s militarized crackdown on illegal forest use sparks human rights concerns”, *Mongabay*, 2025
- [9] Ryo Kohsaka and Yuta Uchiyama, “Status and trends in forest environment transfer tax and information interface between prefectures and municipalities: Multi-level governance of forest management in 47 Japanese prefectures”, *Sustainability*, Vol. 14(3), 2022, DOI: <https://doi.org/10.3390/su14031791>
- [10] Ministry of the Environment (MOE), “Towards, living in harmony with the natural environment”, *Nature Restoration Projects in Japan*, 2009
- [11] Mongabay, “Gabon becomes first African country to get paid for forest protection”, *Earth.Org*, 2021
- [12] Mongabay, “Japan forest information and data”, *World Rainforests*, 2010
- [13] Netra Naik, “Indonesia’s forests: A critical biodiversity and carbon hub”, *Indonesia News Brief and Action Alert*, *Climate Scorecard*, 25/11/2024
- [14] Jacob Putney, Norma Kline, Stephen Fitzgerald, Lauren Grand, Chris Schnepf, Greg Latta, Patrick Shults and John Rizza, “Introduction to Forest Carbon, Offsets and Markets”, *OSU Extension Service*, PNW 775, 2023
- [15] Paul Rink, “Regulating the trees for the forest: How Indonesia and Brazil attempt to reduce deforestation through forestry policy”, *Tropical Resources Institute*, Vol. 38, 2019
- [16] Terraformation, “3 types of forest carbon credit projects”, *Terraformation*, 2022
- [17] The Permanent Mission of Japan, “Japan’s voluntary national contribution to the United Nations”, UNFF19, May 2024
- [18] Conrad Totman, “Japan’s forests: Good days and bad – Rhythms of damage and recovery”, *Japan Society*, 2023
- [19] World Bank, “Gabon – REDD+ Readiness project information document”, *World Bank Group*, 2019
- [20] World Bank, “Journey into the Congo Basin – The lungs of Africa and beating heart of the world”, *World Bank Group*, 2022
- [21] World Bank, “Protecting forests and improving livelihoods in Indonesia”, *World Bank Group*, 2023